

Thực trạng năng lực định hướng nghề nghiệp của học sinh trung học phổ thông

Lê Thị Duyên

Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng
459 Tôn Đức Thắng, quận Liên Chiểu,
thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Email: duyenl05@gmail.com

TÓM TẮT: Bài báo trình bày kết quả khảo sát đánh giá thực trạng giáo viên định hướng nghề nghiệp của học sinh các trường trung học phổ thông. Nghiên cứu tiếp cận giáo viên định hướng nghề nghiệp của học sinh thông qua việc xác định các giáo viên thành phần và được thể hiện ở ba mặt: Mặt nhận thức, mặt kĩ năng và mặt thái độ trong định hướng nghề nghiệp cho học sinh. Kết quả nghiên cứu được coi là cơ sở để đề xuất các biện pháp phát triển giáo viên định hướng nghề nghiệp cho học sinh trung học phổ thông.

TỪ KHÓA: Định hướng nghề nghiệp; giáo viên định hướng nghề nghiệp; giáo viên; học sinh.
→ Nhận bài 8/5/2019 → Nhận kết quả phản biện và chỉnh sửa 20/6/2019 → Duyệt đăng 25/7/2019.

1. Đặt vấn đề

Giáo dục hướng nghiệp (GDHN) với mục đích là phát hiện, bồi dưỡng tiềm năng sáng tạo của cả nhân học sinh (HS), giúp họ hiểu mình và hiểu yêu cầu của nghề nghiệp, chuẩn bị cho họ sự sẵn sàng tâm lý để có thể đi vào những ngành nghề đa dạng trong xã hội. Trên cơ sở đó, đảm bảo sự phù hợp nghề cho mỗi cá nhân. Hay nói cách khác, GDHN nhằm hình thành và phát triển giáo viên (GV) định hướng nghề nghiệp (ĐHN) cho HS.

Theo đó, GV ĐHN: "GV ĐHN là khả năng cá nhân định hướng lựa chọn nghề nghiệp tương lai dựa trên việc xem xét nhiều yếu tố như GV bản thân, GV nhận biết đặc điểm yêu cầu nghề và sự biến đổi của thế giới nghề; từ đó đưa ra những lựa chọn và quyết định nghề hiệu quả, phù hợp với bản thân và yêu cầu xã hội nghề". Như vậy, một HS có GV ĐHN được xác định khi: 1/ Có GV nhận thức bản thân; Nhu cầu, hứng thú, GV, phẩm chất bản thân có liên quan đến hoạt động nghề nghiệp; 2/ Có kiến thức cơ bản về các nghề khác nhau trong xã hội, về yêu cầu nghề nghiệp, về xu hướng và nhu cầu của thị trường lao động trong xã hội; 3/ Có kĩ năng ĐHN cơ bản như: Kĩ năng lập kế hoạch và kĩ năng ra quyết định lựa chọn nghề nghiệp phù hợp; 4/ Hoạt động ĐHN có hiệu quả, có khả năng thích ứng và ứng phó linh hoạt trong những điều kiện mới và xử lí các tình huống nảy sinh trong quá trình ĐHN.

Để xác định cấu trúc thành phần của GV ĐHN cho HS trung học phổ thông (THPT) phục vụ công tác khảo sát thực trạng, chúng tôi sử dụng các lí thuyết sau về hướng nghiệp, đó là: Theo lí thuyết đặc tính và nhân tố của Miller, Klein và Wiener; Thuyết nhận thức nghề nghiệp xã hội; Thuyết định hướng nghề của Schein; Thuyết Xây dựng cá nhân của Kelly; Lí thuyết mô hình lập kế hoạch nghề nghiệp. Từ đó, đề tài tổng hợp, khái quát để xác định cấu trúc của GV ĐHN của GV THPT bao gồm các GV thành phần sau: 1/ GV nhận thức bản thân; 2/ GV nhận thức đặc điểm nghề và nhu cầu thị trường nghề; 3/ GV lập kế hoạch ĐHN; 4/ GV giải quyết vấn đề liên quan đến ĐHN; 5/ GV ra quyết định lựa chọn nghề nghiệp. Chúng tôi đã sử dụng phương pháp bang hỏi đảm bảo độ tin cậy được xây dựng dựa trên các

GV thành phần của GV ĐHN và dựa trên việc xác định cấu trúc của GV ĐHN gồm ba mặt sau:

Mặt nhận thức: Câu hỏi tìm hiểu nhận thức của HS về bản thân, về nghề nghiệp, về các căn cứ lựa chọn nghề nghiệp; nhận thức về các GV thành phần của GV ĐHN.

Mặt kĩ năng: Các câu hỏi về các item để HS đánh giá mức độ thực hiện các chỉ số trong các GV thành phần về ĐHN và kĩ năng ĐHN qua việc xử lí các tình huống trong ĐHN.

Mặt thái độ: Đánh giá mức độ tích cực tham gia vào các hoạt động hướng nghiệp ở nhà trường của HS.

Chúng tôi đã tiến hành điều tra trên 663 HS THPT 5 trường đại diện cho các vùng kinh tế như: Trường THPT Tân Trà (Tuyên Quang); Trường THPT Nam Trực (Nam Định); Trường THPT Nguyễn Thượng Hiền (Đà Nẵng); Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai (Thành phố Hồ Chí Minh) và Trường THPT Nguyễn Trãi (KonTum). Kết quả khảo sát được xử lí bằng phần mềm thống kê toán học SPSS và đảm bảo độ tin cậy cao với Cronbach's Alpha là 0.845.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Thực trạng định hướng nghề nghiệp của học sinh trung học phổ thông

Để tìm hiểu thực trạng ĐHN của HS THPT sau tốt nghiệp, chúng tôi đặt câu hỏi "Sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông, em dự định sẽ làm gì?". Kết quả thu được như sau (xem Bảng 1):

Bảng 1 ĐHN của HS THPT sau tốt nghiệp

| TT | Định hướng của HS sau tốt nghiệp | SL | % |
|----|---------------------------------------|-----|------|
| 1 | Thi để học tiếp cao đẳng hoặc đại học | 375 | 56,6 |
| 2 | Học nghề | 66 | 10,0 |
| 3 | Nghỉ học để đi làm kiếm tiền | 45 | 6,8 |
| 4 | Vừa đi học vừa đi làm | 108 | 16,3 |
| 5 | Chưa có dự định gì | 69 | 10,4 |

Kết quả khảo sát cho thấy, đa phần HS có dự định sẽ thi để học tiếp cao đẳng hoặc đại học sau tốt nghiệp với 56,6% lựa chọn; 16,3% các em dự tính sẽ vừa đi học và đi làm. Số lượng HS định hướng học nghề sau khi tốt nghiệp THPT chỉ chiếm 10% và có 10,4% các em chưa có dự định gì. Để tìm hiểu cụ thể hơn ngành nghề cụ thể mà HS lựa chọn là gì và các em đã định hướng được ngành nghề sẽ lựa chọn không, chúng tôi yêu cầu HS trả lời câu hỏi “Nếu chọn đi học cao đẳng, đại học hoặc học nghề thì ngành/ nghề mà em dự định lựa chọn để học là gì?”. Kết quả cho thấy, đa phần HS đã định hướng được ngành nghề mình muốn học và làm sau tốt nghiệp THPT chiếm 81.7% (542 HS), có đến 121 HS (chiếm 18.3%) chưa định hướng được. Thực chất việc HS định hướng lựa chọn nghề nghiệp có chính xác hay không còn phụ thuộc vào việc đối chiếu tính phù hợp của các đặc điểm bản thân với đặc điểm nghề và nhu cầu của xã hội.

2.2. Thực trạng mặt nhận thức của học sinh trung học phổ thông trong định hướng nghề nghiệp

2.2.1. Nhận thức về tầm quan trọng của hoạt động phát triển giáo viên định hướng nghề nghiệp

Kết quả nghiên cứu cho thấy, đa phần HS cho rằng, hoạt động này đóng vai trò quan trọng đối với các em. Việc HS nhận thức được mức độ quan trọng của hoạt động này giúp các em tích cực, hứng thú trong các hoạt động hướng nghiệp hơn. Kết quả được thể hiện trong Bảng 2.

Bảng 2: Nhận thức tầm quan trọng của hoạt động phát triển GV ĐHNH

| TT | Định hướng của HS sau tốt nghiệp | SL | % |
|----|----------------------------------|-----|------|
| 1 | Không quan trọng | 0 | 0 |
| 2 | Ít quan trọng | 12 | 1.8 |
| 3 | Bình Thường | 76 | 11.5 |
| 4 | Quan trọng | 296 | 44.6 |
| 5 | Rất quan trọng | 278 | 41.9 |

2.2.2. Nhận thức về nghề và nhu cầu nghề theo định hướng học sinh lựa chọn

Để tìm hiểu mức độ nhận thức của HS về ngành nghề mà

các em đã lựa chọn, chúng tôi yêu cầu HS mô tả đặc điểm nghề, yêu cầu của nghề và nơi làm việc của nghề cũng như nhu cầu xã hội của nghề. Kết quả xử lý thu được như sau (xem Bảng 3).

Kết quả ở Bảng 3 cho thấy, mức độ nhận thức của HS về nghề và nhu cầu nghề là thấp với 65.38% HS chưa nhận thức được về đặc điểm lao động nghề, yêu cầu về phẩm chất, GV của nghề; Nơi làm việc của nghề sau tốt nghiệp và nhu cầu xã hội của nghề. Việc HS nhận thức về nghề và nhu cầu xã hội thấp sẽ hạn chế GV ĐHNH của các em.

2.2.3. Nhận thức về căn cứ lựa chọn nghề nghiệp của học sinh trung học phổ thông

Việc xác định xem HS định hướng lựa chọn nghề nghiệp dựa vào những căn cứ nào sẽ giúp định hướng nội dung nhằm nâng cao nhận thức cho HS về các căn cứ lựa chọn nghề nghiệp. Kết quả khảo sát được thể hiện ở Bảng 4.

Kết quả khảo sát ở Bảng 4 cho thấy, HS lựa chọn nghề nghiệp chủ yếu do bản thân thích và có hứng thú với nghề đó ($\bar{X} = 4.0362$), tiếp đến là do nghề đó dễ xin việc, có thu nhập cao ($\bar{X} = 3.5445$) hay đó là nghề được xã hội tôn trọng ($\bar{X} = 3.4419$). Nguyên nhân ít được HS lựa chọn và đánh giá ở mức độ thấp hơn là do do gia đình, thầy cô hoặc bạn bè thích và muốn em theo nghề đó ($\bar{X} = 2.1056$). Qua đó, ta thấy những yếu tố căn cứ thuộc về chính bản thân HS như sở thích, hứng thú được các em đánh giá là quan trọng nhất trong hoạt động định hướng lựa chọn nghề nghiệp. Tiếp theo là các yếu tố đến từ nghề như khả năng xin việc sau ra trường, vị thế của nghề trong xã hội hay nghề đó có cơ hội thăng tiến tốt trong tương lai không. Yếu tố tác động từ bên ngoài như thầy cô, cha mẹ, bạn bè chiếm tỉ lệ ít hơn.

2.3. Thực trạng kĩ năng trong giáo viên định hướng nghề nghiệp của học sinh trung học phổ thông

2.3.1. Thực trạng mức độ thực hiện các nội dung thành phần trong giáo viên định hướng nghề nghiệp của học sinh trung học phổ thông

Để đánh giá mức độ thực hiện các nội dung trong các GV thành phần của ĐHNH, chúng tôi yêu cầu HS: “Em hãy tự đánh giá mức độ thực hiện các nội dung sau trong việc ĐHNH của bản thân bằng cách khoanh tròn vào các con số phù hợp với các em?” (1 = yếu, 2 = trung bình, 3 = khá, 4 = tốt, 5 = rất tốt) kết quả thu được từ bảng hỏi cho thấy câu

Bảng 3: Nhận thức về nghề và nhu cầu nghề của HS THPT

| TT | Nhận thức về nghề và nhu cầu nghề | Nhận thức được | | Chưa nhận thức được | |
|------|---|----------------|------|---------------------|-------|
| | | SL | % | SL | % |
| 1 | Nhận thức về đặc điểm nghề | 217 | 32.8 | 446 | 67.2 |
| 2 | Nhận thức về yêu cầu phẩm chất, GV của nghề | 166 | 25.0 | 497 | 75.0 |
| 3 | Nhận thức về nơi làm việc của nghề sau tốt nghiệp | 256 | 38.6 | 407 | 62.4 |
| 4 | Nhận thức về nhu cầu xã hội của nghề | 279 | 42.1 | 384 | 57.92 |
| Tổng | | 34.62% | | 65.38% | |

Bảng 5: Tự đánh giá mức độ thực hiện các nội dung của HS

| TT | Nội dung | N | Điểm trung bình | Độ lệch chuẩn | Thứ bậc |
|---|---|-----|-----------------|-------------------|---------|
| 1. GV nhân thức bản thân | 1.1 Xác định được sở thích, hứng thú nghề nghiệp của bản thân. | 663 | 3.41 | 1.083 | 1 |
| | 1.2 Xác định được tính cách, GV bản thân liên quan đến nghề nghiệp | 663 | 2.46 | 0.828 | |
| | 1.3 Xác định được điều kiện, hoàn cảnh của gia đình hiện có liên quan đến DHNN. | 663 | 2.75 | 0.862 | |
| | 1.4 Xác định được mong muốn, ước mơ và mục tiêu nghề nghiệp của bản thân. | 663 | 3.67 | 1.069 | |
| Trung bình chung GV nhân thức bản thân | | | 3.07 | Trung bình | |
| 2. GV nhân thức đặc điểm nghề và nhu cầu thị trường nghề | 2.1. Xác định được hệ thống ngành nghề trong xã hội và địa phương. | 663 | 2.61 | 1.494 | 4 |
| | 2.2. Xác định được các đặc điểm và yêu cầu công việc của nghề đã chọn. | 663 | 2.58 | 0.817 | |
| | 2.3. Xác định được hệ thống các cơ sở đào tạo nghề em chọn và công tác tuyển sinh của cơ sở đó. | 663 | 2.69 | 0.805 | |
| | 2.4. Xác định được các cơ sở, công ti, đơn vị lao động nghề sau tốt nghiệp. | 663 | 2.66 | 0.800 | |
| | 2.5. Xác định được nhu cầu thị trường xã hội về nghề từ đó định hướng lựa chọn nghề phù hợp với bản thân. | 663 | 2.79 | 0.982 | |
| Trung bình chung GV nhận thức nghề | | | 2.67 | Trung bình | |
| 3. GV lập kế hoạch DHNN | 3.1. Xác định được mục tiêu nghề nghiệp của bản thân. | 663 | 3.48 | 0.941 | 2 |
| | 3.2. Xác định thời gian, cách thức tìm hiểu sở thích, GV của bản thân trong DHNN. | 663 | 2.95 | 0.745 | |
| | 3.3. Xác định thời gian, cách thức tìm hiểu về đặc điểm, yêu cầu công việc của nghề; nơi đào tạo và nơi làm việc sau này của nghề. | 663 | 2.87 | 0.675 | |
| | 3.4. Xác định thời gian, cách thức tìm hiểu nhu cầu thị trường xã hội đối với nghề. | 663 | 2.82 | 0.763 | |
| | 3.5. Xác định thời gian, cách thức học tập và ôn tập các môn để tham gia kì thi trung học phổ thông quốc gia và xét tuyển vào các trường cao đẳng, đại học. | 663 | 2.64 | 0.784 | |
| | 3.6. Xác định được các yếu tố thuận lợi, khó khăn và các điều kiện chi phối trong thực hiện hoạt động DHNN | 663 | 2.73 | 1.021 | |
| | 3.7. Xây dựng được một bản kế hoạch DHNN phù hợp | 663 | 2.09 | 0.787 | |
| Trung bình chung GV lập kế hoạch nghề nghiệp | | | 2.80 | Trung bình | |
| 4. GV giải quyết vấn đề liên quan đến DHNN | 4.1. Xác định được những vấn đề, mâu thuẫn xảy ra trong quá trình DHNN của bản thân | 663 | 2.93 | 0.770 | 3 |
| | 4.2. Phân tích được đầy đủ các thông tin liên quan đến vấn đề, mâu thuẫn xảy ra trong quá trình DHNN của bản thân. | 663 | 2.90 | 0.770 | |
| | 4.3. Liệt kê được các cách giải quyết vấn đề mâu thuẫn xảy ra trong quá trình DHNN của bản thân | 663 | 2.82 | 0.705 | |
| | 4.4. Ra quyết định lựa chọn giải pháp và lập được kế hoạch giải quyết vấn đề mâu thuẫn xảy ra. | 663 | 2.65 | 0.772 | |
| | 4.5. Đánh giá được kết quả giải quyết vấn đề, mâu thuẫn liên quan đến DHNN của bản thân. | 663 | 2.64 | 0.682 | |
| Trung bình chung GV giải quyết vấn đề trong DHNN | | | 2.79 | Trung bình | |
| 5. GV ra quyết định lựa chọn nghề nghiệp | 5.1. Liệt kê được những khó khăn bản thân gặp phải khi ra quyết định lựa chọn nghề nghiệp | 663 | 3.01 | 0.877 | 5 |
| | 5.2. Tổng kết thông tin, đối chiếu thông tin về bản thân, về nghề và nhu cầu thị trường lao động để cân nhắc lựa chọn nghề nghiệp. | 663 | 2.38 | 0.723 | |
| | 5.3. Ra quyết định lựa chọn nghề nghiệp phù hợp. | 663 | 2.30 | 0.785 | |
| Trung bình chung GV ra quyết định lựa chọn nghề nghiệp | | | 2.57 | Trung bình | |
| Trung bình chung GV DHNN | | | 2.78 | | |

Bảng 6: Kỹ năng ĐHNN của HS THPT qua xử lý tình huống giả định

| TT | Các kĩ năng thể hiện qua tình huống | N | Điểm trung bình | Độ lệch chuẩn | Thứ bậc |
|----|--|------------|-----------------|-------------------|---------|
| 1 | Tình huống nhân thức đặc điểm bản thân | 663 | 2,04 | 0.675 | 5 |
| 2 | Tình huống nhận biết đặc điểm nghề | 663 | 2,98 | 0.778 | 2 |
| 3 | Tình huống lập kế hoạch nghề nghiệp | 663 | 2,67 | 0.976 | 4 |
| 4 | Tình huống giải quyết mâu thuẫn: 4a: Mâu thuẫn với chính bản thân | 663 | 3,02 | 0.564 | 1 |
| | 4b: Mâu thuẫn với người khác trong ĐHNN | 663 | 2,76 | 0.367 | 3 |
| 5 | Tình huống ra quyết định lựa chọn nghề nghiệp | 663 | 1,89 | 0.457 | 6 |
| | Trung bình chung | 663 | 2,69 | Trung bình | |

hỏi đảm bảo độ tin cậy với Cronbach's Alpha bằng 0.829 (N=24 item). Kết quả khảo sát được thể hiện ở Bảng 5.

Kết quả khảo sát ở Bảng 5 cho thấy, HS tự đánh giá mức độ thực hiện các GV thành phần trong GV ĐHNN ở mức độ trung bình 2,78. Trong đó, cụ thể các GV thành phần được HS đánh giá như sau:

- GV nhận biết đặc điểm bản thân được HS đánh giá ở mức độ cao nhất trong các GV thành phần ($\bar{X}=3,07$), trong đó các em cho rằng mình làm tốt ở việc xác định được mong muốn, ước mơ và mục tiêu nghề nghiệp của bản thân ($\bar{X}=3,67$) và xác định được sở thích, hứng thú nghề nghiệp ở bản thân ($\bar{X}=3,41$). Các chỉ số hành vi khác trong GV nhận thức bản thân được coi là khó khăn hơn với HS trong ĐHNN như xác định được tình cách, GV bản thân liên quan đến nghề nghiệp ($\bar{X}=2,46$). Thực trạng này cho thấy, cần có các biện pháp, hoạt động để nâng cao GV thành phần này cho HS.

- Xếp thứ hai là GV lập kế hoạch ĐHNN ($\bar{X}=2,80$). Trong GV thành phần này, nội dung được HS đánh giá thực hiện tốt hơn các nội dung khác là xác định được mục tiêu nghề nghiệp của bản thân ($\bar{X}=3,48$). Những yêu cầu cần thực hiện để xây dựng một bản kế hoạch cụ thể trong việc ĐHNN như xác định được đặc điểm, yêu cầu nghề, xác định được hệ thống ngành nghề trong xã hội, xác định các cơ sở đào tạo nghề, các cơ quan lao động của nghề sau tốt nghiệp hay nhu cầu thị trường xã hội được HS xác định mức độ thực hiện thấp hơn. Kết quả này khá phù hợp với kết quả nhận thức của HS phần trên.

- Xếp thứ ba là GV giải quyết vấn đề liên quan đến ĐHNN ($\bar{X}=2,79$), thứ tư là GV nhận thức đặc điểm nghề và nhu cầu thị trường nghề ($\bar{X}=2,67$) và cuối cùng là GV ra quyết định lựa chọn nghề nghiệp ($\bar{X}=2,56$). Đây được coi là khó khăn hơn đối với HS trong quá trình ĐHNN. Nguyên nhân thực tiễn cho thấy các nội dung cơ bản của các GV thành phần trên vẫn chưa được thực hiện nhiều trong các chương trình, hoạt động GDĐH ở trường THPT. Thực trạng này yêu cầu cần quan tâm đến việc thực hiện các nội dung này trong nhà trường. Mức độ chênh lệch của các item trong GV ĐHNN HS tự đánh giá không có sự chênh lệch nhiều.

Kết quả so sánh việc thực hiện các GV thành phần trong GV ĐHNN của HS các trường THPT đại diện cho năm vùng kinh tế cho thấy, trong việc thực hiện các GV thành phần của GV các trường THPT không có sự khác biệt nhiều giữa HS các trường. Trong đó, HS Trường THPT Minh Khai có điểm trung bình việc thực hiện cao nhất ($\bar{X}=2,90$); tiếp đến là HS Trường THPT Tân Trào ($\bar{X}=2,84$); thứ ba là HS Trường THPT Nguyễn Thượng Hiền ($\bar{X}=2,76$). HS Trường THPT Nguyễn Trãi được đánh giá có mức độ thực hiện các GV thành phần trong ĐHNN thấp nhất ($\bar{X}=2,66$). Kiểm định Anova để so sánh việc thực hiện các GV thành phần của HS trong ĐHNN ở 5 trường THPT cho thấy có sự khác nhau của HS các trường khi thực hiện các nội dung này ($p<0,05$). Kết quả trên có ý nghĩa quan trọng trong việc định hướng các nội dung cụ thể trong phát triển GV ĐHNN cho HS của từng trường.

2.3.2. Kỹ năng định hướng nghề nghiệp của học sinh trung học phổ thông qua xử lý tình huống giả định

Kết quả đánh giá các kĩ năng thực hiện trong các tình huống của HS liên quan đến các GV thành phần trong GV ĐHNN của HS cho thấy mức độ thực hiện các kĩ năng của HS ở mức trung bình ($\bar{X}=2,69$) (xem Bảng 6), cụ thể như sau:

Kĩ năng trong tình huống giải quyết mâu thuẫn - mâu thuẫn với chính bản thân được HS giải quyết tốt nhất ($\bar{X}=3,02$; thứ bậc 1); Tiếp đến là kĩ năng xử lý trong tình huống nhận biết đặc điểm nghề ($\bar{X}=2,98$; thứ bậc 2); Xếp thứ 3 là kĩ năng giải quyết tình huống mâu thuẫn với người khác trong ĐHNN ($\bar{X}=2,76$; thứ bậc 3).

Các kĩ năng được HS thực hiện ở mức thấp là kĩ năng trong giải quyết tình huống ra quyết định lựa chọn nghề nghiệp ($\bar{X}=1,89$; thứ bậc 6); Kĩ năng giải quyết tình huống nhận thức đặc điểm bản thân ($\bar{X}=2,04$, thứ bậc 5). Kết quả khảo sát về kĩ năng trong giải quyết tình huống ra quyết định lựa chọn nghề nghiệp xếp thứ 6 khá tương đồng với việc tự đánh giá các GV thành phần ở phía trên (xếp cuối cùng thứ 5). Tuy nhiên, nếu như ở trên HS tự đánh giá mức độ thực hiện GV nhận thức bản thân tốt nhất (xếp thứ 1) thì đến phần xử lý tình huống HS lại lúng túng không biết làm

Bảng 7: So sánh việc giải quyết các linh hướng trong GV ĐHNN của HS ở 5 trường THPT

| TT | Nhóm kĩ năng | 1 $\bar{X} \pm SD$ | 2 $\bar{X} \pm SD$ | 3 $\bar{X} \pm SD$ | 4 $\bar{X} \pm SD$ | 5 $\bar{X} \pm SD$ | P |
|-----------------------------|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-------|
| 1 | Tinh hướng nhận thức đặc điểm bản thân | 1,65±0,77 | 2,13±0,49 | 1,96±0,59 | 2,35±0,59 | 2,14±0,67 | 0,003 |
| 2 | Tinh hướng nhận biết đặc điểm nghề | 2,31±0,80 | 3,22±0,44 | 3,10±0,60 | 3,55±0,54 | 2,52±0,68 | 0,039 |
| 3 | Tinh hướng lập kế hoạch nghề nghiệp | 2,53±0,78 | 2,86±0,64 | 2,60±0,52 | 2,96±0,57 | 2,41±0,61 | 0,001 |
| 4 | Tinh hướng giải quyết mâu thuẫn - Mâu thuẫn với chính bản thân | 2,85±0,74 | 3,11±0,74 | 2,98±0,58 | 3,37±0,61 | 2,77±0,62 | 0,005 |
| | Tinh hướng giải quyết mâu thuẫn - Mâu thuẫn với người khác trong ĐHNN | 2,73±0,75 | 2,69±0,47 | 2,97±0,35 | 3,01±0,61 | 2,44±0,75 | 0,000 |
| 5 | Tinh hướng ra quyết định lựa chọn nghề nghiệp | 1,67±0,56 | 1,97±0,42 | 1,81±0,45 | 2,11±0,59 | 1,73±0,65 | 0,001 |
| Trung bình chung các trường | | 2,29±0,71 | 2,66±0,59 | 2,57±0,51 | 2,89±0,52 | 2,33±0,64 | 0,001 |

(Ghi chú: 1. Trường THPT Tân Trào; 2. Trường THPT Nam Trực; 3. Trường THPT Nguyễn Thượng Hiền; 4. Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai; 5. Trường THPT Nguyễn Trãi)

cách nào để nhận biết bản thân (xếp thứ 5). Điều này cho thấy, đây là một GV khó đối với HS, nhiều em cho rằng đã thực sự nhận thức về mình, tuy nhiên thực tế lại không phải như vậy.

Sử dụng kiểm định Anova để so sánh việc giải quyết các tình huống trong GV ĐHNN của HS ở 5 trường THPT cho thấy, có sự khác nhau của HS các trường khi thực hiện các kĩ năng này ($p < 0,05$). Kết quả trên có ý nghĩa quan trọng trong việc định hướng các nội dung cụ thể trong phát triển GV ĐHNN cho HS của từng trường. Cụ thể (xem Bảng 7).

Kết quả khảo sát ở Bảng 7 cho thấy có sự khác biệt trong kĩ năng giải quyết tình huống của các GV thành phần của HS các trường. Trường có mức độ cao nhất là Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai ($\bar{X} = 2,89$), tiếp đến là trường THPT Nam Trực ($\bar{X} = 2,66$), thứ ba là Trường THPT Nguyễn Thượng Hiền ($\bar{X} = 2,89$). Trường có mức độ thực hiện kĩ năng thấp là Trường THPT Nguyễn Trãi ($\bar{X} = 2,33$) và cuối cùng là Trường THPT Tân Trào ($\bar{X} = 2,29$). Kết quả này cho thấy, những trường ở thành phố hay vùng đồng bằng có điều kiện tốt hơn nên HS được tiếp xúc nhiều với các nội dung, thông tin GDNN, từ đó có các kĩ năng tốt hơn so với HS vùng nông thôn và vùng Tây Nguyên.

2.4. Thực trạng thái độ trong giáo viên định hướng nghề nghiệp của học sinh trung học phổ thông

Để đánh giá mặt thái độ của HS trong hoạt động ĐHNN, chúng tôi đánh giá mức độ hứng thú của các em đối với các hoạt động hướng nghiệp. Kết quả nghiên cứu thu được như sau (xem Bảng 8).

Kết quả nghiên cứu ở Bảng 8 cho thấy, mức độ hứng thú của HS đối với hoạt động ĐHNN là khá cao, đa phần ở mức độ hứng thú ($\bar{X} = 3,7225$). Dù có 31,8% HS cảm thấy bình thường với hoạt động này; 6,6% thấy ít hứng thú. Thực trạng này đòi hỏi hoạt động hướng nghiệp cần được quan tâm hơn nữa và tạo được hứng thú đối với HS.

Bảng 8: Hứng thú của HS THPT trong hoạt động ĐHNN

| TT | Mức độ hứng thú | SL | % |
|------------------|-----------------|------|------------|
| 1 | Không hứng thú | 0 | 0 |
| 2 | Ít hứng thú | 40 | 6,0 |
| 3 | Bình thường | 211 | 31,8 |
| 4 | Hứng thú | 305 | 46,0 |
| 5 | Rất hứng thú | 107 | 16,1 |
| Trung bình chung | | 3,72 | SD = 0,803 |

3. Kết luận

GV ĐHNN có vai trò quan trọng, giúp các em đưa ra được các định hướng, lựa chọn nghề nghiệp phù hợp. GV ĐHNN cho HS được thể hiện trong ba mặt của cấu trúc GV, đó là: Nhận thức về ĐHNN của bản thân; các kĩ năng của HS trong ĐHNN; thái độ của HS trong các hoạt động phát triển GV ĐHNN. Từ kết quả nghiên cứu thực trạng, chúng tôi rút ra các kết luận như sau:

Mặt nhận thức: Đa phần HS cho rằng GV ĐHNN có vai trò quan trọng. Tuy nhiên, mức độ nhận thức của HS đối với nghề và nhu cầu xã hội của nghề mà mình lựa chọn còn thấp. Đa phần HS THPT lựa chọn nghề nghiệp dựa vào các căn cứ liên quan đến đặc điểm bản thân như mục tiêu, ước mơ, sở thích.

Mặt kĩ năng: HS tự đánh giá mức độ thực hiện các GV thành phần trong GV ĐHNN của mình còn ở mức độ thấp, chưa thành thạo. Bên cạnh đó, kĩ năng của HS trong việc giải quyết các tình huống giả định trong ĐHNN còn thấp. Có sự khác biệt trong kĩ năng của HS 5 trường đại diện cho 5 vùng kinh tế nhưng sự khác biệt này không nhiều.

Mặt thái độ: Mức độ hứng thú tham gia vào các hoạt động nhằm phát triển GV ĐHNN của HS ở mức độ cao, là điều kiện thuận lợi trong việc tổ chức các hoạt động nhằm phát triển GV ĐHNN tại các trường THPT đạt hiệu quả

Từ thực trạng này, cần đặt ra yêu cầu cấp thiết cần hình thành và phát triển cho GV ĐHNN, giúp HS định hướng và lựa chọn nghề nghiệp phù hợp.

Tài liệu tham khảo

- [1] Bolat - Neslihan, (Jun 2017), *High School Final Year Students' Career Decision-Making Self-Efficacy, Attachment Styles and Gender Role Orientations*, Current Psychology, Vol. 36 Issue 2, p252-259, 8p, 2 Charts
- [2] Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Tài liệu chuyên đề: Kỹ năng tư vấn cá nhân về khám phá, lựa chọn và phát triển nghề nghiệp cho học sinh trung học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [3] Kuijpers, M - Meijers, F - Gundy, C, (2011), *The Relationship between Learning Environment and Career Competencies of Students in Vocational Education*, Journal of Vocational Behavior, v.78, n.1, p.21-30.
- [4] Leong - Frederick - Rosenberg - Stanley - Chong - SinHui1, (2014), *A Psychometric Evaluation of Schein's (1985) Career Orientations Inventory*, Journal of Career Assessment, Vol. 22, Issue 3, p.524-538.
- [5] Paszkowska Rogacz - Anna - Kabzinska - Zofia, (2012), *Applications of Kelly's Personal Construct Theory to Vocational Guidance*, Online Submission, Psychology Research v.2, n.7, p.408-421.

CAREER ORIENTATION CAPACITY OF HIGH SCHOOL STUDENTS

Le Thi Duyen

University of Education, The University of Danang
459 Ton Duc Thang, Lien Chieu district,
Danang City, Vietnam
Email: duyent105@gmail.com

ABSTRACT: *The paper presents the survey results on career orientation capacity of students in high schools. Questionnaire survey has been designed and based on three aspects: awareness; skills and attitudes in career orientation for students. The findings has shown that most of students do realize the importance of career orientation, however they do not have enough knowing and understanding on each job; do not have enough skills for choosing future career; and many of them pay no attention on career orientation. These results could be used for suggestions on measures developing career orientation for high school students.*

KEYWORDS: Career orientation; career orientation capacity; teacher; the student.